

Số 28/TB-KTNN

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2018

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9**

Kính gửi: - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần xây dựng số 9  
- Tổng giám đốc Công ty Cổ phần xây dựng số 9

Thực hiện Quyết định số 1349/QĐ-KTNN ngày 22/9/2017 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, Tổ kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần xây dựng số 9 (viết tắt là Công ty) từ ngày 29/9/2017 đến ngày 18/10/2017. Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được hoàn thành thông qua và ký với đơn vị ngày 18 tháng 10 năm 2017.

Trên cơ sở kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị đối với đơn vị như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 18 tháng 10 năm 2017 và xác nhận số liệu quyết toán theo các Phụ lục số 01/BBKT-DN kèm theo. Sau đây là một số kết luận chủ yếu sau:

- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN: Công ty đã thực hiện kê khai, khấu trừ, xác định số phải nộp vào NSNN cơ bản theo quy định. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016: Tổng số thuế còn phải nộp của Công ty theo số kiểm toán xác định 2.644.710.818đ; tăng 958.559.286đ (thuế TNDN: 814.468.514đ; thuế TNCN: 144.090.772đ).

- Số thuế TNDN đến thời điểm 31/12/2016 số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 0đ. Số phát sinh đơn vị phải nộp trong năm 2016 là 766.713.814 đ, đơn vị đã nộp 239.948.343 đ còn phải nộp 526.765.471đ, đơn vị đang bù trừ cho số phải thu nhà nước tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phần thuế TNDN còn dư từ những năm trước chưa xác định được các sắc thuế.

**II. KIẾN NGHỊ**

**1. Đối với Công ty Cổ phần Xây dựng số 9**

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Về xử lý tài chính:

Đề nghị đơn vị nộp kịp thời vào NSNN số thuế do Kiểm toán nhà nước xác định tăng thêm với số tiền là 958.559.286 đồng.

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp: 814.468.514 đ;

Thuế thu nhập cá nhân: 144.090.772 đ

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán

- Chấn chỉnh công tác quản lý đối với các hạn chế đã nêu trong Báo cáo kiểm toán.
- Làm việc với Cục Thuế TP Hà Nội quyết toán thuế TNDN làm cơ sở cho việc bù trừ số thuế TNDN còn phải nộp.

**2. Đối với Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**

- Thông qua người đại diện phần vốn nhà nước, chỉ đạo và đôn đốc Công ty cổ phần Xây dựng số 9 thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

*Đề nghị Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty Xây dựng số 9 chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước Chuyên ngành V địa chỉ: Số 116-Nguyễn Chánh - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 31/3/2018. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do).*

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, giảm chi ngân sách, giảm thanh toán,... đề nghị ghi rõ trên chứng từ: Nội dung kiến nghị nộp ngân sách nhà nước số tiền 958.559.286 đồng thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2016 tại Báo cáo kiểm toán phát hành kèm theo Công văn số: 71/KTNN-TH ngày 25/01/2018 tại Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Trong đó, các trường hợp thực hiện kiến nghị nộp NSNN phải đồng thời ghi rõ nộp NSNN theo Công văn số 175/KTNN-CN V ngày 25/01/2018 của Kiểm toán nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước Thành phố Hà Nội trên chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch, đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN.

Thông báo này gồm 02 trang, từ trang 01 đến trang 02 và các phụ lục số 01a/HSKT-KTNN, 01b/HSKT-KNNN, 02/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Vinaconex;
- Tổ kiểm toán;
- Lãnh đạo KTNN (ông Cao Tấn Khổng);
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành V;
- Lưu: VT

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V**



**Lê Huy Trọng**

## 1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>1.182.377.773.299</b>	<b>1.186.594.206.643</b>	<b>4.216.433.344</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>75.666.524.616</b>	<b>50.466.524.616</b>	<b>(25.200.000.000)</b>
1. Tiền	111	45.466.524.616	45.466.524.616	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	30.200.000.000	5.000.000.000	(25.200.000.000)
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>467.071.136</b>	<b>467.071.136</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	467.071.136	467.071.136	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>598.855.832.869</b>	<b>624.899.077.663</b>	<b>26.043.244.794</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	495.657.687.367	495.657.687.367	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19.176.485.289	19.176.485.289	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.069.615.028	7.069.615.028	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	86.574.747.148	111.918.837.920	25.344.090.772
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(9.622.701.963)	(8.923.547.941)	699.154.022
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>484.824.525.758</b>	<b>488.197.714.308</b>	<b>3.373.188.550</b>
1. Hàng tồn kho	141	484.824.525.758	488.197.714.308	3.373.188.550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>22.563.818.920</b>	<b>22.563.818.920</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.554.381.175	11.554.381.175	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.505.350.370	8.505.350.370	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.504.087.375	2.504.087.375	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-

5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>192.761.907.389</b>	<b>192.761.907.389</b>	<b>-</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>58.450.062.666</b>	<b>58.450.062.666</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	57.667.956.215	57.667.956.215	-
- Nguyên giá	222	179.490.965.423	179.490.965.423	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(121.823.009.208)	(121.823.009.208)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	782.106.451	782.106.451	-
- Nguyên giá	228	1.222.200.000	1.222.200.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(440.093.549)	(440.093.549)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>69.293.140.584</b>	<b>69.293.140.584</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	204.626.971.103	204.626.971.103	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(135.333.830.519)	(135.333.830.519)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>313.866.000</b>	<b>313.866.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	1.800.000.000	1.800.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1.486.134.000)	(1.486.134.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-

<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>64.704.838.139</b>	<b>64.704.838.139</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	64.704.838.139	64.704.838.139	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>270</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1.375.139.680.688</b>	<b>1.379.356.114.032</b>	<b>4.216.433.344</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.183.728.195.981</b>	<b>1.184.686.755.267</b>	<b>958.559.286</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.129.719.887.001</b>	<b>1.017.548.446.287</b>	<b>(112.171.440.714)</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	282.445.291.487	282.445.291.487	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	126.111.944.056	126.111.944.056	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.686.151.532	2.644.710.818	958.559.286
4. Phải trả người lao động	314	37.537.874.375	37.537.874.375	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	163.560.997.373	163.560.997.373	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	132.064.022.504	132.064.022.504	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	143.412.763.190	30.282.763.190	(113.130.000.000)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	242.900.842.484	242.900.842.484	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>54.008.308.980</b>	<b>167.138.308.980</b>	<b>113.130.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	53.383.727.830	53.383.727.830	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	624.581.150	624.581.150	-

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	113.130.000.000	113.130.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>191.411.484.707</b>	<b>194.669.358.765</b>	<b>3.257.874.058</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>191.411.484.707</b>	<b>194.669.358.765</b>	<b>3.257.874.058</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.000.000.000	120.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	411a	120.000.000.000	120.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	34.843.684.000	34.843.684.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(3.186.169.620)	(3.186.169.620)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21.826.168.646	21.826.168.646	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.927.801.681	21.185.675.739	<b>3.257.874.058</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT	421a	4.051.134.757	4.051.134.757	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13.876.666.924	17.134.540.982	3.257.874.058
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
<b>C. LỢI TÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>470</b>	-	-	-
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1.375.139.680.688</b>	<b>1.379.356.114.032</b>	<b>4.216.433.344</b>

\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

Tài sản tăng:

4.216.433.344 đ

<b>1 Các khoản tương đương tiền giảm</b>	<b>25.200.000.000 đ</b>
Do điều chỉnh lại hạch toán khoản cầm cố tại BIDV và Vietinbank đúng tính chất tài khoản	25.200.000.000 đ
<b>2 Phải thu ngắn hạn khác tăng</b>	<b>25.344.090.772 đ</b>
Do điều chỉnh lại hạch toán khoản cầm cố tại BIDV và Vietinbank đúng tính chất tài khoản	25.200.000.000 đ
Do tính thiếu thuế TNCN	144.090.772 đ
<b>3 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi giảm</b>	<b>699.154.022 đ</b>
Do trích lập dự phòng chưa đủ điều kiện theo TT 228	699.154.022 đ
<b>4 Hàng tồn kho tăng</b>	<b>3.373.188.550 đ</b>
Do hạch toán giá vốn không phù hợp với doanh thu ghi nhận CTr 64 Nguyễn Lương Bằng	1.781.639.338 đ
Do hạch toán giá vốn không phù hợp với doanh thu ghi nhận CTr KTX sinh viên HCM	1.591.549.212 đ
<b>Nguồn vốn tăng:</b>	<b>4.216.433.344 đ</b>
<b>1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng</b>	<b>958.559.286 đ</b>
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	814.468.514 đ
- Giải tích tại biểu thuế.	144.090.772 đ
<b>2 Phải trả ngắn hạn khác giảm</b>	<b>113.130.000.000 đ</b>
Do điều chỉnh lại hạch toán khoản vay Tổng công ty Vinaconex DA Bắc An Khánh đúng tính chất tài khoản	113.130.000.000 đ
<b>3 Vay và nợ dài hạn tăng</b>	<b>113.130.000.000 đ</b>
Do điều chỉnh lại hạch toán khoản vay Tổng công ty Vinaconex DA Bắc An Khánh đúng tính chất tài khoản	113.130.000.000 đ
<b>4 LNST chưa phân phối kỳ này tăng</b>	<b>3.257.874.058 đ</b>

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	1	848.713.710.997	848.713.710.997	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	848.713.710.997	848.713.710.997	-
4. Giá vốn hàng bán	11	790.341.891.491	786.968.702.941	(3.373.188.550)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	58.371.819.506	61.745.008.056	3.373.188.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.680.575.803	3.680.575.803	-
7. Chi phí tài chính	22	24.701.487.493	24.701.487.493	-

- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	24.672.210.769	24.672.210.769	-
9. Chi phí bán hàng		206.720.518	206.720.518	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.884.037.822	28.184.883.800	(699.154.022)
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	26	8.260.149.476	12.332.492.048	4.072.342.572
12. Thu nhập khác	30	7.880.484.143	7.880.484.143	-
13. Chi phí khác	31	1.497.252.881	1.497.252.881	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32	6.383.231.262	6.383.231.262	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40	14.643.380.738	18.715.723.310	4.072.342.572
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	766.713.814	1.581.182.328	814.468.514
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	52	13.876.666.924	17.134.540.982	3.257.874.058
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	1.187	1.465	278

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

<b>Giá vốn hàng bán giảm</b>	<b>3.373.188.550 đ</b>
Do hạch toán giá vốn không phù hợp với doanh thu ghi nhận CTr 64 Nguyễn Lương Bằng	1.781.639.338 đ
Do hạch toán giá vốn không phù hợp với doanh thu ghi nhận CTr KTX sinh viên HCM	1.591.549.212 đ
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm</b>	<b>699.154.022 đ</b>
Do trích lập dự phòng chưa đủ điều kiện theo TT 228	699.154.022 đ
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng</b>	<b>814.468.514 đ</b>
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	814.468.514 đ
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế tăng</b>	<b>3.257.874.058 đ</b>
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	3.257.874.058 đ

**3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2016**

**3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>2.504.087.375</b>	<b>2.504.087.375</b>	<b>-</b>
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-



3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.504.087.375	2.504.087.375	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
<b>II.Các khoản phải thu khác</b>	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	-	-	-
<b>III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-	-

\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch: không

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	1.686.151.532	2.644.710.818	958.559.286
1.Thuế GTGT	802.413.659	802.413.659	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	814.468.514	814.468.514
5.Thuế thu nhập cá nhân	619.874.545	763.965.317	144.090.772
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	263.863.328	263.863.328	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II.Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	1.686.151.532	2.644.710.818	958.559.286
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	-	-

\*Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng</b>	<b>958.559.286 đ</b>
<b>(1). Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng</b>	<b>814.468.514 đ</b>
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	814.468.514 đ
<b>(2). Thuế thu nhập cá nhân tăng</b>	<b>144.090.772 đ</b>
- Do tính thiếu thuế TNCN	144.090.772 đ

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TẶNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**  
 Qua kiểm toán BCTC Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam tại Công ty Cổ phần xây dựng số 9

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế			Thu khác
				GTGT	TNDN	Nhà, đất	
	Công ty Cổ phần xây dựng số 9	0500227640	958.559.286		814.468.514		144.090.772
...	...						
	<b>Tổng cộng</b>		<b>958.559.286</b>		<b>814.468.514</b>		<b>144.090.772</b>

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**  
 Qua kiểm toán BCTC Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam tại Công ty Cổ phần xây dựng số 9

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh lý do	Ghi chú
I	Thuế TNDN	814.468.514		
		674.637.710	Giảm giá vốn công trình	
		139.830.804	Giảm trích dự phòng phải thu khó đòi	
II	Thuế TNCN	144.090.772	Do kê khai thiếu	